

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV102 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13118071	MAI CÔNG ANH	DH13CK	<i>MAI</i>			30	70		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12153029	CHÂU THÁI BẢO	DH12CD	<i>CHAU</i>			2.5	0.5	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153044	LÊ VĂN CẢNH	DH13CD	<i>LE</i>			1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12344193	NGUYỄN HẢI CHÍ	CD12CI						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13334023	LÊ TUẤN CHIẾN	CD13CI	<i>LE</i>			1.2	1	2.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12154059	NGUYỄN HOÀNG DUY	DH12OT				1.5		✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344028	NGUYỄN LÊ NHẤT DUY	CD12CI	<i>DUY</i>			1.5	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153053	DƯƠNG NGỌC ĐA	DH12CD	<i>DA</i>			2	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13153068	MAI QUỐC ĐẠT	DH13CD	<i>MAI</i>			1.2	2	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13137058	MAI HOÀNG HIỆP	DH13NL	<i>MAI</i>			2	8	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118137	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	DH13CK	<i>NGUYEN</i>			1.5	4.5	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12115244	PHẠM THỊ NGỌC HOA	DH12GB	<i>PHAM</i>			3	3.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12138053	VŨ QUANG HÙNG	DH12TD	<i>HUNG</i>			2.5	1.5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13153120	TRƯƠNG NGỌC HƯNG	DH13CD	<i>HUNG</i>			3	6	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12115207	TRẦN HÀ HƯƠNG	DH12CB	<i>TRAN</i>			3	5.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11118010	SENG ALOUN KASEUTH	DH11CC	<i>SENG</i>			2	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13115253	ĐINH TUẤN KIẾT	DH13GN	<i>ANH</i>			1.2	1	2.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13115252	VŨ THỊ THỦY KIỀU	DH13GB	<i>KE</i>			2.2	4.8	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV102 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13115256	TRIỆU THỊ	LIÊN	DH13GB	<i>Liên</i>			27	45	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10134011	NGUYỄN PHÚC	LONG	DH10GB				/	/	✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	13153012	NGUYỄN HỮU	LỘC	DH13CD	<i>Loan</i>			1.2	3	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	13115268	TRẦN BÀ	LỘC	DH13GN	<i>Loc</i>			3	3.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	13115064	LÊ ĐỨC	LỢI	DH13GN	<i>Loi</i>			2.8	4	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10119003	NGUYỄN VĂN	LỢI	DH10CC	<i>Loi</i>			2	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	13153146	TRẦN TẤN	LỢI	DH13CD	<i>Loi</i>			1.8	4.3	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	13153014	TRỊNH ĐÌNH	MINH	DH13CD	<i>Trinh</i>			2	0	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	08118013	NGÔ VĂN	NGHĨA	DH08CK17				/	/	✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	13115295	NGUYỄN THỊ MỸ	NGỌC	DH13GN	<i>Nguyen Thi My</i>			2.8	5.5	8.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	13153165	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	DH13CD	<i>Nguyen Thanh</i>			1.5	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	12115108	NGUYỄN THÀNH	NHON	DH12CB	<i>Nguyen Thanh</i>			2	3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	13154043	NGUYỄN HỮU	PHONG	DH13OT	<i>Nguyen Huu</i>			1.8	2.3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	12115214	NGUYỄN ĐỨC	PHÚ	DH12CB	<i>Nguyen Duc</i>			2.8	1.3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
33	12137054	BÙI VĂN	PHÚC	DH12NL	<i>Bui Van</i>			2	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	13115083	VÕ THỊ LỆ	PHÚC	DH13CB	<i>Vo Thi Le</i>			2.8	6.5	9.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	13115338	LÊ HỒNG	PHƯỚC	DH13GN	<i>Le Hong</i>			1.8	3.3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	12115310	LÊ THỊ HỒNG	PHƯƠNG	DH12CB	<i>Le Thi Hong</i>			2.5	5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV102 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13118241	NGÔ DUY QUANG	DH13CK	<i>Quang</i>			2	4	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	13153191	LÊ TRỌNG QUỐC	DH13CD	<i>Truc</i>			1.5	0	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	11138004	DƯƠNG PHƯỚC PHÚ	DH11CD	<i>Phu</i>			2.1	0.5	2.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12153131	NGUYỄN NGỌC TÀI	DH12CD	<i>Tai</i>			2.5	2.5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	09138013	NGUYỄN VĂN TÀI	DH09TD17	<i>Tai</i>			2	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	11154017	DƯƠNG NGUYỄN KHÁNH TÂN	DH11OT				/	/	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	13138190	TRẦN VĂN TÂN	DH13TD				/	/	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	08154027	ĐỖ VĂN TÂN	DH08OT17	<i>Tan</i>			2	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	13115098	ĐOÀN THỊ THU THANH	DH13GB	<i>Thanh</i>			2	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	12344116	ĐỖ VĂN THANH	CD12CI				1.5	/	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12153134	HUỖNH TUẤN THANH	DH12CD				/	/	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13115381	TRƯƠNG NGUYỄN PHƯỚC THẢO	DH13GN	<i>Phuoc</i>			1.8	2.8	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	12115031	LÊ VĂN THI	DH12GB	<i>Thi</i>			2.5	0.5	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	13154054	LÊ MINH THIÊN	DH13OT	<i>Thien</i>			1.5	0.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	12115304	VÕ THANH THIÊN	DH12GN	<i>Thien</i>			1.8	2.8	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	13115391	VÕ TÂN THIỆU	DH13GN	<i>Thieu</i>			1.2	1.5	2.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	12154187	NGUYỄN QUỐC THỊNH	DH12OT	<i>Thinh</i>			1.5	4.5	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	12115054	TRẦN QUỐC THỊNH	DH12CB	<i>Thinh</i>			2.5	3.5	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV102 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	13138210	TRƯƠNG VĂN THOẠI	DH13TD	<i>Thao</i>			2,1	6,5	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	13115397	NGUYỄN THỊ Ý	DH13GN	<i>Y</i>			1,5	2,5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	12115033	PHAN MINH TIẾN	DH12GN	<i>Thanh</i>			2,8	4,3	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	12115306	NGUYỄN VĂN TÌNH	DH12CB	<i>Tinh</i>			3	1	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	12115307	HUỖNH VĂN TÍNH	DH12GB	<i>Tinh</i>			3	4	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	12115056	TRẦN HỮU TÍNH	DH12CB	<i>Tinh</i>			2,1	4	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	13115431	PHẠM NGUYỄN UYÊN	DH13GN	<i>Uyen</i>			1	3,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	13115434	TRƯƠNG THỊ HIỀN	DH13GB	<i>Trang</i>			2,8	4,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	12115107	TRẦN NGỌC TRÂM	DH12GB	<i>Tram</i>			3	4,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	13137151	LÊ MINH TRÍ	DH13NL	<i>Tri</i>			1,5	0,5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	12115036	NGUYỄN THỊ THỦY	DH12GN	<i>Thuy</i>			1,5	0,5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	12153194	ĐẶNG MINH TRỌN	DH12CD	<i>Tron</i>			2	1	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	13115445	LÊ THỊ TRỌNG	DH13GN	<i>Truong</i>			1,5	1,5	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	12344148	TRẦN MINH TÚ	CD12CI	<i>Tu</i>			1,5	0,5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	13115134	VÕ ĐÌNH TÚ	DH13GN	<i>Tu</i>			2,1	2,5	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	12344052	PHẠM CHÍ TUẤN	CD12CI	<i>Tuan</i>			1,5	0,5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	13138020	TRẦN THANH TUẤN	DH13TD	<i>Tuan</i>			1	0,5	0,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	13153027	ĐÀO HOÀNG VINH	DH13CD	<i>Vinh</i>			2,1	4,8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV102 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
73	11138011	HUỶNH MINH VŨ	DH11CD				/	/	✓	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
74	13115480	TRẦN PHAN THANH VŨ	DH13GN				/	2	2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 09

Hiện diện: 65

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Văn Huệ

LÊ QUANG HIỀN

Xác nhận của khoa/bộ môn

TS. Nguyễn Huy Bích

Cán bộ chấm thi 1

Trương Đình Tường

Cán bộ chấm thi 2

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV103 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13115154	PHAN THỊ THUY	ÁI	DH13CB			90	70		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13153034	PHẠM NHẬT	ANH	DH13CD			28	3	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13118074	VÕ ĐĂNG PHAM	ANH	DH13CC			15	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118075	VŨ VĂN	ANH	DH13CC			1.8	0.5	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118002	ĐẶNG NGỌC	ẤN	DH13CX			1.5	4.5	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13153045	TRẦN ĐỨC	CÁNH	DH13CD			1.8		✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13115160	TRẦN THANH	CẨM	DH13GN			1.0	0	1.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118005	ĐỖ THÀNH	CHUNG	DH13CC			1.5	5.5	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118092	PHẠM HÙNG	CƯỜNG	DH13CC			1.8	0.5	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13137029	LÊ A	DÀNG	DH13NL			1.5	0.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118108	LÂM HỮU NGUYỄN	ĐAN	DH13CK			2.5	3	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13334253	TRẦN TIẾN	ĐẠT	CD13CI			1	0.5	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13115024	NGUYỄN THANH	ĐIỆP	DH13CB			1.5	0.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13153076	LÊ KHÁI	ĐỊNH	DH13CD			1.5	6.6	8.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13153077	TRƯƠNG CÔNG	ĐỊNH	DH13CD			1.5	2.5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13153078	TRƯƠNG CÔNG	ĐỊNH	DH13CD			1.8	2.5	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13153006	NGUYỄN TAM	ĐỨC	DH13CD			1.8	1.5	3.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10154008	HÀ XUÂN	DUY	DH10OT			1	4.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV103 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tử	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118133	NGUYỄN HOÀNG HẢO	DH13CK	Hào			1.8	2.5	4.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	13137002	NGUYỄN TẤN HẬU	DH13NL	Tấn Hậu			1.5	2.8	4.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	13154017	NGUYỄN VĂN HẬU	DH13OT	Hậu			0	2	2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	13153093	PHÙNG VĂN HẬU	DH13CD	Phùng			1.5	0.5	2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	13118138	NGUYỄN VĂN HIẾU	DH13CC	Hiệu			2.5	4	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	13118153	CAO THANH HUY	DH13CK	✓			✓	✓	✓	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	13153114	NGUYỄN HUỲNH QUANG	DH13CD	Quang			2.5	2.5	5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	13334083	PHAN TẤN HUY	CD13CI	✓			✓	✓	✓	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	13118161	HOÀNG PHẠM THANH HUỲNH	DH13CK	Huỳnh			2	3	5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	13138091	LÂM TẤN KHA	DH13TD	Kha			2.5	7	9.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	13118176	LÊ ĐÌNH KHẢ	DH13CK	Đình			1.5	4	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	13137074	MAI QUANG KHÁNH	DH13NL	Khánh			1.5	2	3.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	13153130	TRẦN VĂN KHOA	DH13CD	✓			1.5	✓	✓	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
32	13153142	NGUYỄN VĂN LÂM	DH13CD	Lâm			2.7	4	6.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
33	13138108	LÊ QUANG LINH	DH13TD	Quang			1.8	2.5	4.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
34	13118196	LÊ VĂN LINH	DH13CC	Linh			1.5	4.2	5.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
35	13138109	TRẦN HOÀI LINH	DH13TD	Hoài			1.5	4.5	6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
36	12115250	NGUYỄN THÀNH LUÂN	DH12GN	✓			✓	✓	✓	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV103 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13153013	HUYNH MINH	LÝ	DH13CD	2/4		1.8	0.5	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	13118208	BUI LUONG BAO	MINH	DH13CK	Bao		1.5	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12153106	BUI VIET	NAM	DH12CD	3/4		2.4	0	2.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	13153015	CHU HOAI	NAM	DH13CD	Nam		2	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	13154037	NGUYEN VAN	NAM	DH13OT	Nam		1.8	1	2.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	13118032	TRUONG QUOC	NGHIA	DH13CC	V					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	13153016	NGUYEN MINH	NGOC	DH13CD	Ngoc		1.8	1	2.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	13115300	LE TRUNG	NGUYEN	DH13GN	Trung		1.5	0	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	13118221	VU VAN	NGUYEN	DH13CK	Nguyen		1.5	0	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	13153166	PHAN THANH	NHAN	DH13CD	Nhan		1.8	0	1.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	13137102	TRAN MINH	NHUT	DH13NL	Minh		1.5	0	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13137106	NGUYEN THANH	PHONG	DH13NL	Phong		1.5	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	13153176	HUYNH NGUYEN	PHUC	DH13CD	Huynh		2.7	0.5	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	13118040	NGUYEN VAN	PHUNG	DH13CK	Phung		1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	11153009	VU MINH	PHUONG	DH11CD	Phuong			1.5	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	13153017	HO VAN	QUANG	DH13CD	Ho		1.8	0.5	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	13138166	NGO NGUYEN MINH	QUAN	DH13TD	Nguyen		1.8	1.5	3.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	13334155	NGUYEN TAN	QUOC	CD13CI	Tan		1.2	0.5	1.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV103 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	13138015	VÕ BẢO	QUỐC	DH13TD			2,1	0	2,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	13137115	PHẠM MAI	QUỲNH	DH13NL			1,5	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	13138171	LÊ TUẤN	SANG	DH13TD			2	4,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	13138016	NGÔ TẤT	SANG	DH13TD			1,5	1,8	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	13138173	TRẦN VŨ	SANG	DH13TD			1,5	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	13137120	TRẦN VĂN	SƠN	DH13NL	✓		1,8	✓	✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	13153202	NGUYỄN TẤN	SỸ	DH13CD			1,5	4,5	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	13154051	NGÔ TÂN	TÀI	DH13OT			1,8	4	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	13138181	PHẠM VĂN	TÂM	DH13TD			1,5	1	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	13138183	VŨ MINH	TÂM	DH13TD			2,8	7	9,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	13153021	CAO THANH	TÂN	DH13CD			1,5	2,5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	12153133	NGUYỄN THANH	TÂN	DH12CD			2	3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	13334179	PHAN VĂN	THÀNH	CD13CI	✓		✓	✓	✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	13153211	HUYỀN VÕ MINH	THẮNG	DH13CD			2,1	2,5	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	13137135	TRẦN HOÀNG	THIỆN	DH13NL	✓		✓	✓	✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	13118286	PHAN MINH	THÔNG	DH13CK			1,5	3	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	13334204	NGUYỄN HỒNG	THUẬN	CD13CI			1,8	1	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	12153173	ĐOÀN LÝ	THUYẾT	DH12CD			1	0	1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV103 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
73	13115118	LÊ DUY	THỨC	Thức			24	0	24	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
74	10153046	LÊ VĂN	THƯƠNG	Thương			1	0	1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
75	13334212	LÂM QUỐC	TIÊN	Tiên			1	0.5	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
76	13153233	NGUYỄN VĂN	TIẾN	V			-	-	V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
77	13153236	PHẠM TRỌNG	TÍN	Pz			2	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
78	13334214	TRẦN QUỐC	TÍN	Thư			1	3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
79	13138220	TRƯƠNG TẤN	TÍNH	GV			1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
80	13118365	TRẦN VĂN	TỊNH	Thư			1.8	4.4	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
81	12153151	PHẠM VĂN	TOÀN	Pz			2.8	3.5	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
82	13115435	NGUYỄN THỊ HUỖNH	TRÂM	V			1.5	-	V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
83	13118313	ĐẶNG XUÂN	TRỌNG	Đặng Xuân			1.5	1	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
84	13334226	ĐẶNG	TRUNG	Đặng			1.2	0.5	1.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
85	13118317	LÊ QUỐC	TRUNG	Quốc			1.5	5.2	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
86	13118319	NGUYỄN HUY	TRUNG	V			-	-	V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
87	13118323	BÙI VĂN	TRUYỀN	Bùi Văn			1.5	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
88	13138019	BÙI VĂN	TUẤN	V			-	-	V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
89	13118333	NGUYỄN ANH	TUẤN	I			1	6	1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
90	13118338	PHẠM MINH	TUẤN	P			1.5	0	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV103 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
91	13115456	VŨ MINH PHƯƠNG	TUYỂN	DH13GN			1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
92	13138021	TRẦN THANH	VĨNH	DH13TD			1.8	0.5	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
93	13118353	HOÀNG ĐỨC	VŨ	DH13CC			1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
94	13118354	LÊ LƯƠNG TUẤN	VŨ	DH13CC			-	0	0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
95	13118366	LÊ TẤN	VŨ	DH13CK			1.5	6	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
96	12153126	TRƯƠNG QUANG	VŨ	DH12CD			3	6	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
97	13138022	NGÔ QUỐC	VƯƠNG	DH13TD			1.5	2.8	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện : 84

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Phạm Đức Dũng
Nguyễn Nam Chuyên

TS. Nguyễn Huy Bích
Trương Quang Thiến

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV201 Nhóm : 05 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13137006	MAI THẾ ANH	DH13NL				30	70		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13153001	NGUYỄN VĂN BÁ	DH13CD				2	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13137013	ĐẶNG HOÀI BẢO	DH13NL				1.5	0	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13137019	NGUYỄN VĂN BÌNH	DH13NL					1	1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13334016	TRẦN THANH BÌNH	CD13CI				1.5	4.8	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13153043	PHAN NGỌC CAO	DH13CD				2.7	4.8	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13154006	HOÀNG MINH CHUÔNG	DH13OT				1.5	2.5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13115176	NGUYỄN NGỌC DUNG	DH13GN				2	1	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13154008	VÕ THANH DUY	DH13OT				1.8	1.5	3.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13154009	NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	DH13OT				1.7	3.3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13153061	TRẦN ĐẠI DƯƠNG	DH13CD				2.7	5	7.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12154056	LÂM HỮU ĐẠT	DH12OT						✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13334048	NGÔ HUỖNH ĐĂNG	CD13CI				1.5	0.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13153074	K' ĐỆ	DH13CD						✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13334050	NGUYỄN TẤN ĐỨC	CD13CI				1	1.5	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13115029	HUỖNH GIANG	DH13GN				2.5	5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13137052	HUỖNH TẤN HẠNH	DH13NL				1.5	1	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13153086	DƯƠNG MINH HẢO	DH13CD				1.8	1.5	3.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV201 Nhóm : 05 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13153092	LÊ QUANG HẬU	DH13CD	<i>Lê Quang Hậu</i>			1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13154018	HỒ THANH HẾT	DH13OT	<i>Hồ Thanh Hết</i>			2	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13334062	NGUYỄN VĂN HIỂN	CD13CI				✓	✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13154108	ĐỖ MINH HIỂU	DH13OT	<i>Đỗ Minh Hiểu</i>			2.7	3.5	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13153106	NGUYỄN HUY HOÀNG	DH13CD	<i>Nguyễn Huy Hoàng</i>			1	5	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13154023	NGUYỄN THANH MINH	DH13OT	<i>Nguyễn Thanh Minh</i>			1.5	2.8	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13334077	ĐƯỜNG KHOA HỌC	CD13CI	<i>Đường Khoa Học</i>			1.8	4.3	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13153108	BÀN THỂ HỒNG	DH13CD	<i>Bàn Thể Hồng</i>			1	1.5	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13137069	NGUYỄN MẠNH HÙNG	DH13NL	<i>Nguyễn Mạnh Hùng</i>			1.7	5.3	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13154123	PHẠM HÙNG	DH13OT	<i>Phạm Hùng</i>			1.5	2.8	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13118156	ĐỖ MINH HUY	DH13CK	<i>Đỗ Minh Huy</i>			1.8	5.5	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13153111	ĐỖ NGỌC QUỐC	DH13CD	<i>Đỗ Ngọc Quốc</i>			2.7	3	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13153009	NGÔ THANH HUY	DH13CD	<i>Ngô Thanh Huy</i>			1.5	4.5	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13153119	NGUYỄN VĂN HƯNG	DH13CD	<i>Nguyễn Văn Hưng</i>			1.5	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13154024	LAI THỊ HƯƠNG	DH13OT	<i>Lai Thị Hương</i>			2.5	1.5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13334092	NGUYỄN VĂN HỮU	CD13CI	<i>Nguyễn Văn Hữu</i>			1	0.5	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13154025	NGUYỄN ĐOÀN KHANG	DH13OT	<i>Nguyễn Đoàn Khang</i>			2.1	0	2.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13137073	NGUYỄN HÙNG KHANG	DH13NL	<i>Nguyễn Hùng Khang</i>			1	1.5	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV201 Nhóm : 05 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13153125	NGUYỄN MINH KHANH	DH13CD	<i>Minh</i>			2.1	2.3	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	13153127	PHẠM QUỐC KHÁNH	DH13CD	<i>Quốc</i>			2.1	4	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	13153129	NGUYỄN ĐÌNH ĐĂNG KHOA	DH13CD	<i>Khoa</i>			1.8	4.7	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	13137079	PHAN ĐẶNG TUÂN KHÔI	DH13NL	<i>Tuân</i>			1.5	0.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12154143	LƯU TẤN KIẾT	DH12OT	<i>Kiệt</i>			4.5	0.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	13154032	TRƯƠNG THÀNH LONG	DH13OT	<i>Long</i>			1.5	5.5	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	13115063	NGUYỄN BẢO LỘC	DH13CB	<i>Bảo</i>			3	6.8	9.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12154142	NGUYỄN DOÃN LỘC	DH12OT	<i>Doãn</i>			1.7	1.3	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	13154033	NGUYỄN PHƯỚC LỘC	DH13OT	<i>Phước</i>			2.1	0	2.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	13118201	NGUYỄN TẤN LỘC	DH13CK				-	-	✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	13153156	PHẠM NGỌC NAM	DH13CD	<i>Nam</i>			2.4	2	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13118214	TRẦN HOÀI NAM	DH13CK				-	-	✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	13137090	CHAU VANH NÊK	DH13NL	<i>Vanh</i>			2.4	1.6	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	13154149	VÕ TẤN NGA	DH13OT	<i>Tấn</i>			1.7	4.3	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	13115079	ĐIỀN HỒNG NHI	DH13GN	<i>Nhi</i>			1.8	5.2	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	12344102	DƯƠNG QUỐC PHÁP	CD12CI	<i>Pháp</i>			1.5	2.5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	13115081	NGUYỄN THỊ ÁI PHI	DH13GN	<i>Phi</i>			2.5	5.5	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	13154044	NGUYỄN THÀNH PHÚC	DH13OT	<i>Phúc</i>			2.5	2.5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV201 Nhóm : 05 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	13115085	LÊ TẤN	PHƯỚC	DH13CB	7/12		3	7	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	13154047	HÀ ANH	QUÂN	DH13OT	15		0.5	2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	13153019	PHAN VĂN	SINH	DH13CD	2,7		5	7,7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	13118259	HUỖNH TRỌNG	TÀI	DH13CK	1,5		5,5	7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	13334169	NGUYỄN VĂN	TÀI	CD13CI	1		4,5	5,5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	13334170	TỔNG MINH	TÀI	CD13CI	1,5		2,5	4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	13334171	TRẦN TẤN	TÀI	CD13CI	1,5		0,5	2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	12115027	BÙI VĂN	TÂM	DH12CB					✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	13137123	NGUYỄN ĐỨC	TÂM	DH13NL	2,7		2,3	5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	13334181	TRẦN VĂN	THÀNH	CD13CI	1		0,5	1,5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	13153023	TĂNG THÀNH	THẢO	DH13CD	1,2		0	1,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	13153215	HÀN VĂN	THI	DH13CD	2,4		5,3	7,7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	13153216	LÊ BỬU	THI	DH13CD	2		6	8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	13334193	VŨ ĐỨC	THIỆN	CD13CI					✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	13115111	NGUYỄN ĐỨC	THỊNH	DH13GN	2,1		3	5,1		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	13153223	TRẦN HỮU	THO	DH13CD	2,1		0	2,1		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	12344192	NGUYỄN VĂN	THỜI	CD12CI				0	0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	13115112	NINH THỊ HỒNG	THÚY	DH13GN	2,5		5,5	8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV201 Nhóm : 05 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
73	13115113	NGUYỄN THỊ THU	THỦY	Thu			2,5	8,5	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
74	13115123	TRẦN THỊ THANH	TRANG	Thanh			2,5	5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
75	12115213	PHẠM THỊ BÍCH	TRÂM	Bich			2,1	8	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
76	13154188	NGUYỄN DUY	TRẦN	Duy			1	0	1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
77	13154063	TRẦN MINH	TRÍ	Minh			1,8	0,8	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
78	13334222	TỬ HỮU	TRÍ	Huu			1,8	3,3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
79	13118326	NGUYỄN NHỰT	TRƯỜNG	Nhut			1	2,5	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
80	13137003	NGUYỄN TUẤN	TÚ	Tuan			1	0	1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
81	12344152	VƯƠNG NHƯ	TÚ						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
82	11115015	TRẦN QUANG	TUẤN				1		✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
83	13153259	TRẦN THANH	TUẤN	Tuan			1,8	0,8	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
84	13154066	NGUYỄN	TÙNG	Tung			1,5	0	1,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
85	13118343	PHẠM THANH	TÙNG	Tung			1	1,5	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
86	13115133	NGUYỄN THỊ ÁNH	TUYẾT	Anh			2,1	5	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
87	13154208	NGUYỄN THẾ	VIÊN	Thien			2,1	3	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
88	13153280	LƯƠNG TRUNG	VƯỢNG	Trung			2	3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 9

Hiện diện: 79

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Phạm Duy Lam

Nguyễn Văn Hạnh

TS. Nguyễn Huy Bích

Trương Quang Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV202 Nhóm : 06 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13154002	BÙI TUẤN	ANH	DH130T			45	0	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138009	NGÔ HOÀNG	ANH	DH12TD			2,4	5,8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153038	THÁI QUANG	BẢO	DH13CD			3	4,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12154051	NGUYỄN ĐÌNH QUỐC	CHÍNH	DH120T			2,1	1	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13138001	HOÀNG VĂN	DŨNG	DH13TD			2,7	5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13334042	NGUYỄN TRIỆU	DƯƠNG	CD13CI			1,5	1,3	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13138047	NGÔ VIỆT	ĐÌNH	DH13TD			1,8	2,3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13138050	HỒ ANH	ĐỨC	DH13TD			2,1	4	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12154085	LÊ ĐÌNH TRƯỜNG	GIANG	DH120T				0	0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13138054	TỔNG THỊ THU	HÀ	DH13TD			2,4	3,8	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13138058	CAO XUÂN	HÀI	DH13TD			2,7	5,8	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13138060	PHAN HỒNG	HÀI	DH13TD			2,1	4	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13138061	TRẦN MINH	HÀI	DH13TD			2,7	2	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13138073	PHẠM TRUNG	HIẾU	DH13TD			2,4	4,8	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12138047	DƯƠNG VĂN	HOAN	DH12TD			1,5	1	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13138005	ĐÀU VIỆT	HÙNG	DH13TD			1,5	1,8	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13138085	HOÀNG THANH	HÙNG	DH13TD			1,8	0,5	2,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11153017	NGUYỄN VĂN	HÙNG	DH11CD			1,5	0	1,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV202 Nhóm : 06 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	10169005	NGUYỄN HOÀNG HƯNG	DH10GN				✓	✓	✓	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13154125	TRẦN KHÁI HƯNG	DH13OT	<i>hng</i>			1.5	1.7	3.2	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13138093	BÙI ĐỨC KHÁ	DH13TD	<i>Kha</i>			1.2	5.5	6.7	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118181	NGUYỄN VĂN KHÁNH	DH13CK	<i>h</i>			1.8	5.5	7.3	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13138096	VÕ ANH KHOA	DH13TD				0.5	✓	✓	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12154237	NGUYỄN CHÁNH LÂN	DH12OT	<i>lan</i>			1.2	0.5	1.7	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12118058	NGUYỄN TÂN LỘC	DH12CC	<i>tan</i>			1.8	0.8	2.6	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13138260	HOÀNG ĐỨC LƯƠNG	DH13TD	<i>lu</i>			2.4	0	2.4	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13138116	VÕ TẤN LÝ	DH13TD	<i>Ly</i>			1.8	1.3	3.1	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13138117	NGUYỄN QUỐC MẠNH	DH13TD	<i>man</i>			1	0.5	1.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11134007	ĐÀO MINH MÂN	DH11GB	<i>min</i>			1.5	0	1.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13138118	NGUYỄN VĂN MẾN	DH13TD	<i>men</i>			2.7	6	8.7	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13138010	NGUYỄN NGỌC NAM	DH13TD	<i>Nam</i>			1.8	1.3	3.1	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13138128	NGUYỄN TIẾN NGỌC	DH13TD	<i>ti</i>			1.5	3.5	5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13138129	TRƯƠNG VĂN NGỌC	DH13TD	<i>tr</i>			2.1	2	4.1	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12118068	VÕ VĂN NHÂN	DH12CC	<i>nan</i>			1.5	4.5	6	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13334135	NGUYỄN MINH NHẬT	CD13CI	<i>nh</i>			1.5	2.5	4	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13138136	NINH QUANG NHẬT	DH13TD	<i>qu</i>			1.5	0.3	1.8	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV202 Nhóm : 06 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13138140	LÊ THỊ HUỖNH	NHƯ	DH13TD	ThyabS		2.5	2.5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	13334138	ĐÌNH VĂN	PHI	CD13CI	Phi		1.5	2.5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	13138148	PHẠM KHÁNH	PHI	DH13TD	Phi		1.8	2.5	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12344105	BÙI VĂN	PHÚ	CD12CI			-	-	V	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	13138153	HUỖNH HOÀNG	PHÚ	DH13TD	Huỳnh		1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	13138156	NGUYỄN HỒNG	PHÚC	DH13TD	Phúc		1.5	0.8	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12344107	NGUYỄN LỘC	PHÚC	CD12CI	Phúc		0	1	1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	11344038	LÂM TUẤN	QUANG	CD11CI			-	-	V	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	13138167	NGUYỄN HOÀNG	QUÂN	DH13TD	Quân		2.1	1.3	3.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	12138127	PHAN THANH	QUÍ	DH12TD	Phan		2.7	0	2.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	10134019	HUỖNH THỊ KIM	QUÝ	DH10GB	Phu		2	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13138174	TRẦN THỊ	SÁNG	DH13TD	Trần		1.8	0.5	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	13138175	BÙI THÁI	SƠN	DH13TD	Sơn		1.8	4.3	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	13138178	NGÔ QUỐC	SỬ	DH13TD	Ngô		1.8	3.3	5.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	13334172	NGUYỄN MINH	TÂM	CD13CI	Trần		1.5	0.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	12344197	NGUYỄN THÀNH	TÂM	CD12CI	Trần		1.5	0.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	13138185	LÊ DUY	TÂN	DH13TD	Trần		1.8	4.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	13138195	HÀ ĐÌNH	THÀNH	DH13TD	Trần		1.8	1	2.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV202 Nhóm : 06 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	10137029	NGUYỄN TĂNG	THÀNH	DH10NL			✓	✓	✓	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	13137130	LƯƠNG TẤN	THÀNH	DH13NL	22		1.5	2	3.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	12154021	TRẦN VĂN	THẮNG	DH12OT	Th		1.8	0.5	2.3	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	13138201	VĂN THIÊN	THẮNG	DH13TD	Thay		1.5	0	1.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	13153213	NGUYỄN HỒNG	THẮNG	DH13CD	cz		3	4.5	7.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	13138205	VƯƠNG BẢO	THẾ	DH13TD	the		2.1	1.3	3.4	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	13137138	PHẠM NGỌC	THIỆN	DH13NL	ph		1.5	2.8	4.3	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	12115305	TRẦN NHẬT	TIẾN	DH12GN	q		2.1	4.9	7	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	13138223	ĐÌNH QUỐC	TOÀN	DH13TD	ĐĐĐĐ		2.5	3	5.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	13153240	NGUYỄN CÔNG	TRIỂN	DH13CD	gk		1.5	0	1.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	13138232	TRẦN HỮU	TRỌNG	DH13TD			1.8	✓	✓	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	13138018	NGUYỄN THANH	TRUNG	DH13TD	Trung		1.5	3	4.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	13334227	PHẠM THANH	TRUNG	CD13CI			1.5	✓	✓	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	11344059	TRẦN QUANG	TRƯỜNG	CD11CI	Jun		1.5	0.5	2	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	13334233	NGUYỄN HOÀNG	TUẤN	CD13CI	ph		1.5	0.5	2	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	12154241	NGUYỄN ĐỨC	TÙNG	DH12OT			✓	✓	✓	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	12115248	ĐÌNH QUANG	TUYẾN	DH12CB	ks		1.5	1	2.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	13138253	PHẠM TIẾN	VIỆT	DH13TD	việt		1.5	3.5	5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV202 Nhóm : 06 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
73	13138254	PHẠM VĂN	VIỆT	DH13TD	<i>Vũ</i>		1.5	8.5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
74	13138256	NGUYỄN LÊ NHẬT	VŨ	DH13TD	<i>Vũ</i>		1.5	0.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 8

Hiện diện: 66

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Hải Đăng

Phạm Minh Hiền

Bích
TS. Nguyễn Huy Bích

Tường Dương Tường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV301 Nhóm : 07 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13115149	PHẠM TUẤN ANH	DH13GN	<i>Tuấn Anh</i>			12	1	22	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13138027	BÙI MINH BẢO	DH13TD	<i>✓</i>	✓		-	-	✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13334025	VI VĂN CHƯƠNG	CD13CI	<i>Chương</i>			15	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13138031	LÊ BÁ CÔNG	DH13TD	<i>Bá Công</i>			27	6.5	9.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13138033	DƯƠNG MINH CƯƠNG	DH13TD	<i>Minh Cương</i>			3	3.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13153003	PHẠM TRẦN ANH DUY	DH13CD	<i>Trần Anh Duy</i>			15	0	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13137036	TRẦN KHÁNH DUY	DH13NL	<i>Khánh Duy</i>			15	0	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12115071	LÊ THỊ TRÚC ĐÀO	DH12CB	<i>Thị Trúc</i>			18	3.3	5.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12115227	NGUYỄN VIỆT ĐẠT	DH12GN	<i>✓</i>	✓		-	-	✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13153084	NGUYỄN TRÚC GIANG	DH13CD	<i>Trúc Giang</i>			21	2	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12115088	LÊ THỊ THÚY HẰNG	DH12CB	<i>Thị Thuy</i>			18	0.5	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13138074	KIỀU VIỆT HIỆP	DH13TD	<i>Việt Hiệp</i>			17	2.3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13138068	HOÀNG MINH HIẾU	DH13TD	<i>Minh Hiếu</i>			18	0	1.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13138263	HẠP TIẾN HOÀNG	DH13TD	<i>Hạp Tiến</i>			15	1	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12115291	VĂN NGỌC MỸ HUYỀN	DH12GN	<i>Mỹ Huyền</i>			17	2.3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13138089	TÔ VĂN HƯNG	DH13TD	<i>Tô Văn Hưng</i>			2	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13334090	TRẦN DUY HƯNG	CD13CI	<i>✓</i>	✓		-	-	✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13138090	HÀ VĂN HƯƠNG	DH13TD	<i>Hà Văn Hương</i>			17	4.3	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV301 Nhóm : 07 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13153136	NGUYỄN NHẬT KING	DH13CD	<i>Nguyễn</i>			2.2	3.3	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13138099	CAO HOÀNG LÂM	DH13TD	<i>Lâm</i>			1.5	1	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13138103	NGUYỄN ĐÌNH LÂN	DH13TD	<i>Đình</i>			1.7	3.3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12344158	NGÔ VŨ LINH	CD12CI	<i>Linh</i>			1.2	0.5	1.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13138112	ĐẶNG THÀNH LỢI	DH13TD	<i>Thành</i>			3	1	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13334119	NGUYỄN THANH LÝ	CD13CI	✓	✓		-	-	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13138119	NGUYỄN VĂN MINH	DH13TD	<i>Nguyễn</i>			1.5	0.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13138011	TRẦN NHẬT NGHĨA	DH13TD	<i>Trần</i>			2.1	0	2.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12344172	TRỊNH HỮU NGHĨA	CD12CI	✓	✓		1	-	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13153282	ĐẶNG ĐẠI NGỌC	DH13CD	✓	✓		-	-	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13118219	TRỊNH ĐÌNH VŨ NGOC	DH13CX	<i>Trịnh</i>			1.5	4.2	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13118033	PHẠM ĐÌNH NGUYỄN	DH13CX	<i>Phạm</i>			1.5	0.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12115277	ĐẶNG NGUYỄN HOÀNG NHÂN	DH12CB	<i>Hoàng</i>			1.5	0	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13118034	NGUYỄN MINH NHÂN	DH13CC	✓	✓		1.2	-	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13118035	NGUYỄN ĐÌNH NHẬT	DH13CX	<i>Đình</i>			1.5	1	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10154089	THÁI SINH NHẬT	DH10OT	<i>Thái</i>			2	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13138150	NGUYỄN THANH PHONG	DH13TD	✓	✓		-	-	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13138163	PHẠM LƯU PHƯỚC	DH13TD	✓	✓		1.5	-	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV301 Nhóm : 07 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13138165	MAN HỒNG	QUẢN	DH13TD	Th		1.5	0.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	13118042	PHẠM HOÀNG	QUÍ	DH13CC	✓	✓	✓	✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	13153196	THẦN VĂN	QUYẾT	DH13CD	Duyet		1.5	3.2	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12118082	LÊ VĂN	SƠN	DH12CX	Văn		2.5	5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	13138189	VĂN THÀNH	TÂN	DH13TD	Th		1.5	1	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	13138200	LÊ NGỌC	THẠCH	DH13TD	Th		2.1	2	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	13334175	ĐOÀN THIÊN	THANH	CD13CI	Th		1.5	0.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12115029	MAI DUY	THANH	DH12GN	Th		2.2	3.8	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	13138192	PHẠM VĂN	THANH	DH13TD	Th		1.8	2.5	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	13138198	PHAN TIẾN	THÀNH	DH13TD	Th		1.5	2.5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	13138199	TRỊNH VIỆT	THÀNH	DH13TD	Th		2.3	1.7	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13138208	NGUYỄN VĂN	THIỆN	DH13TD	Th		1.5	0	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	13153219	TÔN THẤT	THIỆN	DH13CD	Th		1.5	0	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	13138211	TỔNG TRẦN	THÔNG	DH13TD	Th		1.6	0	1.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	11169015	LÊ TÂN	THƯƠNG	DH11GN	Th		1.2	0	1.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	13138219	HỒ	TIẾP	DH13TD	Th		1.8	3.2	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	12115178	TRẦN HOÀNG PHƯƠNG	TRÂM	DH12GN	Th		3	6.8	9.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	13138229	MAI MINH	TRÍ	DH13TD	Th		2	3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức bền vật liệu-207113

Ngày Thi : 24/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV301 Nhóm : 07 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	13153244	NGUYỄN THANH TRÍ	DH13CD	<i>Thanh</i>			15	0.5	2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	13115127	NGUYỄN VĂN TRÍ	DH13GN	<i>Tri</i>			12	0	12	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	13138231	LÊ MINH TRỌNG	DH13TD	<i>Trang</i>			21	1	31	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	13153245	NGUYỄN TIẾN TRUNG	DH13CD	<i>Tien</i>			15	0.5	2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	12115162	PHẠM TRÍ TRUNG	DH12GN	<i>Thanh</i>			15	3.2	4.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	13153251	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	DH13CD	<i>Truong</i>			1	1	2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	13138248	NGUYỄN THANH TÚ	DH13TD	<i>Th</i>			1.5	2.5	4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	13138238	NGÔ VŨ MINH TUẤN	DH13TD	<i>Tuan</i>			1.7	3.8	5.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	13138240	PHẠM ANH TUẤN	DH13TD	<i>An</i>			1.5	1	2.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	13153026	PHẠM LÂM ANH TUẤN	DH13CD	<i>An</i>			1.5	2	3.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	13115455	VƯƠNG VĂN TUẤN	DH13GN	<i>Quap</i>			1.5	1.5	3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	10153051	NGUYỄN TRỌNG TUYẾN	DH10CD	<i>Tru</i>			2	2	4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	13138251	ĐỖ NGỌC VIỆT	DH13TD	<i>Ngoc</i>			1.5	0	1.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	13153275	LÊ VĂN VŨ	DH13CD	<i>Van</i>			2	0	2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	13118359	VŨ GIA VY	DH13CK	<i>Vy</i>			1	0	1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	12115128	PHẠM THỊ THANH XUÂN	DH12GN	<i>Th</i>			3	5.8	8.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	13334252	NGUYỄN TẤN NHƯ Ý	CD13CI	<i>Th</i>			1.5	0.5	2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Công nghệ &TB CB lúa gạo-207212

Ngày Thi : 11/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi RD201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13118080	NGUYỄN PHÚC BAO	DH13CC	<i>Bao</i>	20	4.2	0.3	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12118015	NGUYỄN HỮU CHIẾN	DH12CC	<i>Chiến</i>	20	1.5	0.2	4.6	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12118002	BÙI VĂN HẢI	DH12CC	<i>Hải</i>	20	1.1	0.6	5.3	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12118111	LÊ MINH HẢI	DH12CC	<i>Minh Hải</i>	20	0.9	0.3	2.8	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12118042	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG HUY	DH12CC	<i>Huy</i>	20	1.3	0.3	1.8	3.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12118109	VŨ NHƯ KHÁI	DH12CC	<i>Khái</i>	20	0.9	0.1	3.2	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13118184	VŨ VĂN KHIÊM	DH13CC	<i>Khiêm</i>	20	0.6	0.3	1.4	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12118021	BÙI XUÂN LÂM	DH12CC	<i>Xuân</i>	20	0.7	0.2	1.6	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12118058	NGUYỄN TẤN LỘC	DH12CC	<i>Loc</i>	20	0.9	0.4	2.8	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12118062	VŨ THANH MỆNH	DH12CC	<i>Minh</i>	20	1.0	0.5	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12118008	LƯƠNG HỮU MINH	DH12CC	<i>Minh</i>	20	0.8	0.3	1.9	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12118063	LÊ MINH NAM	DH12CC	<i>Nam</i>	20	1.0	0.4	3.9	5.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118032	TRƯƠNG QUỐC NGHĨA	DH13CC							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13118227	PHAN VĂN NHỰT	DH13CC	<i>Nhật</i>	20	1.2	0.2	2.8	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12118114	TÔ NGỌC QUANG	DH12CC	<i>Quang</i>	20	1.2	0.6	3.2	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12118075	LƯƠNG QUỐC QUÂN	DH12CC	<i>Quân</i>	20	1.2	0.3	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 1

Hiện diện: 15

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Trần Văn Khanh
Trần Văn Khanh
Lê Văn Tuấn

Trần Văn Khanh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 01

Tổ : 002

Trang 1/2

Mã nhận dạng 01640

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Công nghệ &TB CB lúa gạo-207212

Ngày Thi : 11/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi RD202 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12118080	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	QUÝ	DH12CC		1.3	0.3	1.6	3.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13118266	HUỖNH THANH	TÂM	DH13CC		1.0	0.4	3.7	5.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12118023	THẦN THIÊN	TÂN	DH12CC		1.3	0.2	4.6	6.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118052	CAO NGỌC	THẬN	DH13CC		1.2	0.5	3.9	5.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118053	TRẦN THẾ	THIỆN	DH13CC		1.4	0.6	5.3	7.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13118365	TRẦN VĂN	TỊNH	DH13CC		0.8	0.2	3.2	4.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12118096	HỒ TRẦN TRUNG	TRÍ	DH12CC		1.3	0.1	2.8	4.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118323	BÙI VĂN	TRUYỀN	DH13CC	2	1.2	0.5	4.4	6.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118333	NGUYỄN ANH	TUẤN	DH13CC		0.8	0.4	0.9	2.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13118061	NGUYỄN DUY	TUẤN	DH13CC		1.4	0.4	3.2	5.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12118099	TẠ QUANG	TUẤN	DH12CC		1.4	0.4	4.6	6.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12118117	NGUYỄN HUỖNH TÚ	UYÊN	DH12CC		1.4	0.3	4.4	6.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12118105	NGUYỄN THANH	VINH	DH12CC		1.5	0.2	4.9	6.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12118103	TỔNG THANH	VINH	DH12CC	2	1.2	0.6	4.9	6.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12118106	PHẠM VĨNH	VŨ	DH12CC		0.5	0.3	1.4	2.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12118077	TRẦN THANH	VŨ	DH12CC		1.1	0.4	3.5	5.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 0 Hiện diện: 16

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

phan Minh An

Car Dien Loi

Tran Van Khanh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 01

Tổ : 001

Trang 1/2

Mã nhận dạng 01659

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Máy và TB phục vụ chăn nuôi-207302

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD203 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12118009	TRẦN TUẤN AN	DH12CK	Am	1,5			4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13334025	VI VĂN	CD13CI							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12118019	HỒ TẤN	DH12CK	Phu	1			3,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12118104	TRẦN ĐỨC	DH12CK	Đức	1,5			6	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12118036	TRẦN VĂN HIỆP	DH12CK	Hy	1			4,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12118113	PHAN THÁI	DH12CK	Học	1,5			6	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12118100	PHAN THANH LÊ	DH12CK	Phu	1,5			3	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13334117	NGUYỄN CÔNG LỰC	CD13CI	Long	1			0	0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12118064	NGUYỄN THÁI NGỌC	DH12CK	Phu	1,5			3,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12118022	ĐINH CÔNG SƠN	DH12CK	CSK	1			5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12118082	LÊ VĂN SƠN	DH12CK	Văn	1,5			5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12344191	HÀ TẤN TÀI	CD12CI	Tài	1			2,0	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12118115	NGUYỄN NGỌC TÀI	DH12CK	Tài	1			4,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12118119	NGUYỄN TRUNG TẤT	DH12CK	Phu	1			4,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12118092	NGUYỄN CHÍ THANH	DH12CK	Phu	1,5			5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12118097	LONG QUỐC TIẾN	DH12CK	Phu	1,5			5,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13118307	NGUYỄN TRIỆU TOÀN	DH13CK	Phu	1			3,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12118095	DƯƠNG CÔNG TRẠCH	DH12CK	Phu	1			4	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Máy và TB phục vụ chăn nuôi-207302

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD203 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12118006	NGUYỄN VĂN TRỌNG	DH12CK			1		6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118059	TRẦN VĂN TRỌNG	DH13CK			1		5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12118055	NGUYỄN TRUNG TUẤN	DH12CK			1		4,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12118108	LÊ QUANG TƯỜNG	DH12CK			1,5		4,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2


Nguyễn Hải Triều


Phạm Duy Lâm


Nguyễn Văn Trọng


Nguyễn Hải Triều

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Máy làm đất-207303

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi RD201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (20%)	Đ 2 (30%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12118009	TRẦN TUẤN AN	DH12CK	Am		1.4	1.5	3.9	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12118019	HỒ TẤN DUY	DH12CK							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12118104	TRẦN ĐỨC GIÁP	DH12CK	Gap		1.5	1.4	4.1	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12118036	TRẦN VĂN HIỆP	DH12CK	Hiep		1.6	1.4	2.7	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12118113	PHAN THÁI HỌC	DH12CK	Hoc		1.4	1.4	2.7	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12118100	PHAN THANH LÊ	DH12CK	Phan		1.4	1.0	1.7	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	08118013	NGÔ VĂN NGHĨA	DH08CK17	Ngô		0	1.0	3.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12118054	NGUYỄN THÁI NGỌC	DH12CK	Thuy		1.5	0.1	1.7	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10118008	BÙI CÔNG NHẬT	DH10CK	Bui		1.6	0.8	3.6	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10118009	TRẦN VĂN SANG	DH10CK	Sang		1.1	0.9	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12118022	ĐINH CÔNG SƠN	DH12CK	Chon		1.4	0.7	3.0	5.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12118115	NGUYỄN NGỌC TÀI	DH12CK	Ngoc		1.4	0.7	2.1	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10118010	TRẦN VĂN NHẬT TÀI	DH10CK	Tai		1.7	1.4	4.2	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10118013	PHAN DUY TÂN	DH10CK	Phan		1.2	1.4	3.5	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12118119	NGUYỄN TRUNG TẤT	DH12CK	Tran		0.8	0.2	1.2	2.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10118005	ĐINH CHIÊN THẮNG	DH10CK	Thang		1.6	1.6	3.2	8.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12118097	LONG QUỐC TIẾN	DH12CK	Long		1.7	1.2	2.7	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12118095	DƯƠNG CÔNG TRẠCH	DH12CK	Trach		0.9	0.5	0.9	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Máy làm đất-207303

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi RD201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 20	Đ 2 (%) 20	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12118006	NGUYỄN VĂN TRỌNG	DH12CK			1.6	1.2	3.0	5.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	12118055	NGUYỄN TRUNG TUẤN	DH12CK			0.8	0.5	2.1	3.4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12118108	LÊ QUANG TƯỜNG	DH12CK			1.3	0.6	3.6	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng: 01 Hiện diện: : 20

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2


Trần Văn Khanh


Phạm Duy Lam


Trần Văn Khanh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : An toàn lao động& MT CN-207701

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV333 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13154002	BÙI TUẤN ANH	DH13OT			1,5		7,0	8,5	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	13153001	NGUYỄN VĂN BÁ	DH13CD			0,5		7,0	7,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	13137014	LÊ CÔNG BẢO	DH13NL			2,0		8,0	10,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	13154075	NGUYỄN HỒNG BẢO	DH13OT			0,5		6,5	7,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	09153039	PHÙNG HUY BÌNH	DH09CD17					4,0	4,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	13153044	LÊ VĂN CẢNH	DH13CD			0,5		8,0	8,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	13153043	PHAN NGỌC CAO	DH13CD			0,5		6,5	7,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	11153012	BÙI THÁI CHINH	DH11CD						✓	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	13153283	VÕ QUỐC DANH	DH13CD			1,5		6,8	8,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	13154012	NGUYỄN VĂN ĐIỀN	DH13OT			0,5		3,8	4,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	13154095	NGUYỄN HỮU ĐOÀN	DH13OT			0,5		5,5	6,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	13154101	HỮA PHÚ HẢI	DH13OT			0,5		6,5	7,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	13137053	CAO GIA HÂN	DH13NL			1,5		6,5	8,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	13137002	NGUYỄN TẤN HẬU	DH13NL			1,5		3,8	5,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	13154106	PHAN VĂN HẬU	DH13OT			0,5		7,0	7,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	13137056	ĐỖ VĂN HIẾU	DH13NL			1,5		6,5	8,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	13154021	TRẦN ĐỨC HIẾU	DH13OT			0,5		5,0	6,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	13137065	HUYỀN NGUYỄN HÒA	DH13NL			1,5		4,5	6,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : An toàn lao động & MT CN-207701

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV333 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	11153007	UNG MINH HOAN	DH11CD			0,5		4,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13153104	HÀ LÝ GIA HOÀNG	DH13CD			0,5		7,5	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13153109	NGUYỄN TẤN HỒNG	DH13CD			0,5		3,8	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12153175	LƯU GIA HUÂN	DH12CD			1,0		3,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13137069	NGUYỄN MẠNH HÙNG	DH13NL			0,5		6,8	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13153111	ĐỖ NGỌC QUỐC HUY	DH13CD			0,5		6,8	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13153009	NGÔ THANH HUY	DH13CD			0,5		6,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12153082	PHẠM NGỌC ĐĂNG HUY	DH12CD			0,5		3,8	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13153119	NGUYỄN VĂN HƯNG	DH13CD			0,5		6,3	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13153121	VÕ THỊ KIM HƯƠNG	DH13CD			0,5		3,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13154026	TRẦN VĂN KHÁ	DH13OT			0,5		5,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13154127	VÕ QUỐC KHÁI	DH13OT			0,5		4,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 01 Hiện diện: 29

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Hải Triều

Nguyễn Thị Hồng Thiệp

Đặng Văn Đông

Nguyễn Hải Triều

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : An toàn lao động& MT CN-207701

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV335 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13137073	NGUYỄN HÙNG	KHANG	DH13NL	<i>Khương</i>	0,5		6,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13137074	MAI QUANG	KHÁNH	DH13NL	<i>Khánh</i>	0,5		6,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153144	TRƯƠNG VĂN	LÊ	DH13CD	<i>le</i>	0,5		6,2	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13154142	CA THANH	LỘC	DH13OT	<i>thanh</i>	0,5		5,0	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12153190	LÊ CÔNG	MINH	DH12CD	<i>✓</i>	✓				V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13153156	PHẠM NGỌC	NAM	DH13CD	<i>Ngo</i>	0,5		6,8	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13153016	NGUYỄN MINH	NGỌC	DH13CD	<i>Ngoc</i>	1,0		3,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13137096	LƯU THIÊN	NGỒN	DH13NL	<i>ly</i>	1,5		6,2	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10153071	PHẠM KHẢ	NGUYỄN	DH10CD	<i>Nguyen</i>	0,5		7,0	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13153165	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	DH13CD	<i>nguyen</i>	0,5		6,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13154041	PHẠM HOÀNG	NHU	DH13OT	<i>huu</i>	0,5		6,2	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11153009	VÕ MINH	PHƯƠNG	DH11CD	<i>✓</i>	✓				V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13153017	HỒ VĂN	QUANG	DH13CD	<i>h</i>	1,5		5,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13153197	DƯƠNG	QUYNH	DH13CD	<i>duy</i>	0,5		7,5	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13154050	NGÔ VĂN	SỰ	DH13OT	<i>lin</i>	0,5		6,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13154174	TRẦN DUY	THANH	DH13OT	<i>du</i>	0,5		6,8	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13137135	TRẦN HOÀNG	THIÊN	DH13NL	<i>thanh</i>	0,5		4,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13137141	TRẦN THẮNG	THUẬN	DH13NL	<i>th</i>	0,5		6,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : An toàn lao động& MT CN-207701

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV335 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13153025	ĐẶNG VĂN THUYẾT	DH13CD	<i>Thuyết</i>		0,5		7,0	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13154187	PHẠM TRUNG TÍN	DH13OT	<i>Ulin</i>		0,5		6,2	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13153238	MAI THANH TÍNH	DH13CD	<i>Thanh</i>		0,5		4,0	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13137146	ĐÌNH THANH TOÀN	DH13NL	<i>Đinh Toàn</i>		0,5		3,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12137056	NGUYỄN TẤN TOÀN	DH13NL	<i>Tấn</i>		1,5		7,0	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13153244	NGUYỄN THANH TRÍ	DH13CD	<i>Thanh Trí</i>		0,5		5,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13137003	NGUYỄN TUẤN TÚ	DH13NL	<i>Tuấn</i>		0,5		5,2	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13153255	LÊ NGỌC TRIỆU	DH13CD	<i>Triệu</i>		1,5		5,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13154207	VÕ THANH VÂN	DH13OT	<i>Thanh Vân</i>		0,5		7,2	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13153030	TẠ NGỌC SƠN VŨ	DH13CD	<i>✓</i>	✓					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13137162	NGUYỄN THỊ THU VUI	DH13NL	<i>Vui</i>		1,5		6,8	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 3

Hiện diện: 26

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Phạm Minh Hiền

Thái Văn Tuấn

Nguyễn Văn Dũng

Nguyễn Hải Triều